TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH** Bản án số: 09/2023/DS-PT Ngày: 24/3/2023 V/v Tranh chấp phân chia tài sản chung	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xửphúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

Các Thẩm phán: Bà Lương Hải Yến

Ông Vũ Duy Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình *tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2022 về việc*"Tranh chấp kiện đòi tài sản"*, do có kháng cáo đối với bản án số 09/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXPT-DS ngày 27 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Trần Văn V, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Th, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

1.2 Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1956. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

1.3 Ông Phạm Văn T, sinh năm 1967. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

1.4 Ông Vũ Trọng T, sinh năm 1956 (có đơm xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Á, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

1.5 Ông Vũ Văn P, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Th, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

1.6 Ông Vũ Văn Ch, sinh năm 1967. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Ông Vũ Đình Th, sinh năm 1985, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Đ- Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (có mặt)

Địa chỉ: Số 78, phố Đ, Quận B, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Vũ Văn D, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3.2 Anh Phan Văn T, sinh năm 1971 (là con trai ông Phan Văn Nh đã chết năm 2018).

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Anh Th có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T tham gia tố tụng.

3.3 Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3.4 Bà Phạm Thị Thanh H sinh năm 1945 (vợ ông Vũ Thanh A đã chết năm 2015)

Địa chỉ: Thôn Th, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3.4 UBND huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc K, Chủ tịch UBND huyện (vắng mặt)

Người được Chủ tịch UBND huyện T ủy quyền tham gia tố tụng:

1. Ông Phan Nguyên G - Chánh Thanh tra huyện T. (vắng mặt)

2. Ông Bùi Đức Th - Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T. (vắng mặt)

3. Ông Phạm Thanh B - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. (vắng mặt)

3.5 Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức Th - Giám đốc Trung tâm. (vắng mặt)

Người được Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Tô Quốc H - Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T, tỉnh Thái Bình.(có mặt)

3.6 UBND xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn Kh - Chủ tịch UBND xã. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.7 Ông Vũ Quang Ch sinh năm 1964. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3.8 Ông Phạm Văn B, sinh năm 1975. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3.9 Ông Nguyễn Văn Bộ, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3.10 Ông Lê Văn Q, sinh năm 1965. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn D, ông Trương Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Các nguyên đơn trình bày:

Tại Quyết định số 46/QĐ-UB ngày 26/11/2006 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình ban hành việc thành lập Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Cồn Vành (viết tắt Tổ hợp) gồm 11 thành viên: Ông Vũ Thanh A Vũ Trọng Th, Vũ Văn D, Nguyễn Văn T, Phan Văn Nh Trương Văn Đ, Vũ Quang Ch, Phạm Văn T, Vũ Văn Ph, Nguyễn Văn B, Phạm Văn B do ông Vũ Thanh A làm Chủ nhiệm tổ hợp, ông Vũ Trọng Th làm Phó chủ nhiệm tổ hợp. Năm 2012, do điều kiện sức khỏe ông A đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T làm Tổ trưởng điều hành công việc của Tổ hợp. Khi ông T lên điều hành công việc của tổ đã đơn phương gạt bỏ một số thành viên của tổ như ông Ch (Tr), ông Ph, ông Th, ông T, ông B mà không được sự đồng ý của các ông, đồng thời ông T lập ra Tổ hợp mới gồm có 06 thành viên trong đó chỉ có 05 thành viên của Tổ cũ mà không được sự đồng ý của các thành viên còn lại. Trong các đồng nguyên đơn có ông Trần Văn V được ông Vũ Quang Ch ủy quyền; ông Trần Văn Đ được ông Phạm Văn B ủy quyền; ông Vũ Văn Ch được ông Nguyễn Văn B ủy quyền tham gia là thành viên của Tổ hợp.

Theo Kết luận thanh tra số 02 ngày 23/9/2014 của Chủ tịch UBND huyện T thì Quyết định số 46/QĐ-UB ngày 26/11/2006, Quy định của UBND xã N về giao quản lý rừng bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ môi trường sinh thái là trái thẩm quyền, vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, Kết luận cũng xác định, rừng phi lao Cồn Vành thuộc về Tổ hợp do ông Vũ Thanh A làm Tổ trưởng (nay ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T) là 32,01 ha; Tổ hợp được hưởng quyền lợi 85% số cây phi lao của diện tích trên rừng phi lao Cồn Vành; UBND xã N được hưởng 15% cây phi lao. Việc đền bù giải phóng mặt bằng tại Trạm quan trắc, Viện địa lý và kinh phí khi thực hiện vệ sinh cây sau cơn bão số 8 năm 2012, UBND xã N đã nhập vào Ngân sách xã 123.370.000 đồng; theo kết quả đối thoại ngày 12/8/2014 giữa Tổ hợp, đoàn thanh tra và UBND xã N thì UBND xã N được hưởng 15% với số tiền là 18.505.500 đồng, Tổ hợp được hưởng 85% với số tiền là 104.864.500 đồng. Ngày 23/10/2014 Ủy ban nhân dân xã N đã lập phiếu chi, ông Nguyễn Văn T đã nhận đủ số tiền 104.864.500 đồng. Số tiền này ông T nhận nhưng không thanh toán cho các tổ viên.

Theo Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 về việc bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở Đồn Công an Cồn Vành, số tiền hỗ trợ cây cối, hoa màu là 78.614.000 đồng, do Tổ hợp không thống nhất được vì lý do ông T cho rằng đó là tiền của riêng ông, vì vậy UBND huyện chuyển số tiền trên về tài khoản của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện mở tại Kho bạc nhà nước huyện.

Các đồng nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T trả lại số tiền 104.864.500 đồng chi trả kinh phí hỗ trợ xây dựng Trạm quan trắc nghiên cứu địa lý và Môi trường đồng bằng Bắc Bộ để thanh toán cho các thành viên

của tổ 11 người, đồng thời thanh toán số tiền 78.614.000 đồng chi trả kinh phí hỗ trợ xây dựng Trụ sở Đồn Công an Cồn Vành cho các thành viên của tổ 11 người.

2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn trình bày:

Bị đơn thừa nhận Quyết định số 46/QĐ-UB ngày 26/11/2006 của UBND xã N thành lập tổ hợp trồng, bảo vệ rừng gồm 11 thành viên như các nguyên đơn nêu trên là đúng. Tuy nhiên theo bị đơn thì quyết định số 46 này là trái thẩm quyền nên 6/11 thành viên không được bị đơn thừa nhận bởi lẽ sau khi Tổ hợp thành lập, các thành viên phải đóng góp kinh phí trả tiền cây giống, công trồng cây, mua sắm trang thiết bị duy trì hoạt động của Tổ hợp thì hai ông Vũ Quang T, Phạm Văn T xin rút khỏi Tổ hợp vì không có kinh phí đóng góp; ông Nguyễn Văn B, Phạm Văn B không tham gia vào Tổ hợp, tự mình chấm dứt tư cách thành viên của Tổ hợp (căn cứ biên bản họp tổ hợp 05/10/2007).

Ngày 20/10/2014, Tổ hợp đã ra Nghị quyết: 02 thành viên là ông Vũ Văn P và Vũ Trọng T do bận nhiều công việc nên xin nghỉ để tìm thêm người nhập vào trong tổ để trồng và bảo vệ rừng Cồn Vành.

Ngày 25/10/2014, Tổ hợp đã lập danh sách Tổ hợp mới gồm 06 thành viên gồm: ông Nguyễn Văn T (Tổ trưởng); ông Vũ Thanh A, Vũ Văn D, Phan Văn N, Trương Văn Đ, ông Lê Văn Q là tổ viên. Danh sách tổ hợp này thay thế danh sách tổ hợp ngày 10/5/2007. Bản danh sách này đã được UBND xã N xác nhận. Như vậy, các ông Vũ Trọng T, Vũ Quang T, Phạm Văn T, Vũ Văn P, Nguyễn Văn B, Phạm Văn B không còn là thành viên của Tổ hợp nên việc khởi kiện của các đồng nguyên đơn là không có căn cứ pháp luật.

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông trả lại tiền bồi thường sau bão 2012 ông không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Chấm dứt tư cách thành viên của Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Cồn Vành, xã N đối với các ông Vũ Trọng T, Vũ Quang T, Phạm Văn T, Vũ Văn P, Nguyễn Văn B, Phạm Văn B.

2. Công nhận danh sách thành viên Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Cồn Vành, xã N ngày 25/10/2014 được UBND xã xác nhận gồm 6 thành viên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông Trương Văn Đ, Lê Văn Q, Vũ Văn D đều có ý kiến như trình bày của ông Nguyễn Văn T.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức B (Nguyễn Văn B) trình bày:

Ông là một trong 11 thành viên Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Cồn Vành, xã N do ông Vũ Thanh A làm Tổ trưởng theo Quyết định số 46 của UBND xã N, luôn chấp hành tốt quy chế của Tổ và quy định của pháp luật. Năm 2015, do công việc của ông, ông đã ủy quyền cho ông Vũ Văn C, thôn B, xã N thay ông toàn quyền tham gia Tổ và là người đại diện cho ông về quyền

lợi theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị Tòa án giải quyết quyền lợi cho các thành viên trong Tổ hợp 11 người theo quy định của pháp luật.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn B, ông Vũ Quang C đều thống nhất trình bày:

Các ông là một trong 11 thành viên Tổ hợp trồng rừng như các nguyên đơn trình bày, các ông luôn chấp hành tốt quy chế của Tổ và quy định của pháp luật. Các nguyên đơn trình bày là đúng về việc ông T đã nhận đủ số tiền 104.864.500 đồng, còn số tiền 78.614.000 đồng đang tạm gửi tại Kho bạc là do chưa thống nhất để chia vì vậy các ông đề nghị Tòa án chia hai số tiền cho 11 thành viên tổ hợp.

6. Anh Phan Văn T là người thế quyền nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông Phan Văn N trình bày:

Bố anh là ông Phan Văn N là thành viên Tổ hợp, ông N mất năm 2015. Hiện nay Tòa án đang thụ lý vụ kiện đòi tài sản liên quan đến Tổ bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, theo anh T, ông N chưa được hưởng quyền lợi, chưa được nhận tiền liên quan việc bồi thường Trạm quan trắc Cồn Vành và xây dựng Đồn Công an Cồn Vành. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc quan tâm đến quyền lợi của ông N. Ngày 12/8/2022, anh N ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T tham gia tố tụng.

7. Tại biên bản xác minh ngày 03/8/2021, UBND xã N, huyện T có ý kiến như sau:

Thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, UBND xã N đã chỉ đạo thực hiện việc trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng Cồn Vành. Ngày 26/11/2006, UBND xã N có Quyết định số 46/2006/QĐ-UB về việc giao rừng phòng hộ môi trường sinh thái cho Tổ hợp trồng rừng do ông Vũ Thanh A làm Chủ nhiệm. Đến ngày 10/5/2007, UBND xã N ban hành danh sách Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Cồn Vành, xã N gồm 11 người.

Theo Kết luận thanh tra số 02 ngày 23/9/2014 của Chủ tịch UBND huyện T thì Quyết định số 46/QĐ-UB ngày 26/11/2006 là trái thẩm quyền, vi phạm pháp luật về bảo vệ phát triển rừng, tuy nhiên từ khi ban hành Quyết định số 46 thì chưa có quyết định nào thay thế Quyết định số 46, do đó UBND xã xác định Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Cồn Vành, xã N gồm 11 người ghi trong danh sách ngày 10/5/2007.

Ngày 25/10/2014, Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng có biên bản cuộc họp thành phần gồm 06 người, trong đó có 05 người thuộc Tổ 11 thành viên và 01 người là ông Lê Văn Q không phải là thành viên Tổ theo Quyết định 46 và đề nghị UBND xã xác nhận danh sách 06 thành viên, danh sách này được ông Phạm Văn T, Chủ tịch UBND xã xác nhận, quan điểm của UBND xã N là theo Quyết định 46 năm 2006 Tổ hợp là 11 thành viên, biên bản ngày 25/10/2014 chỉ có 05 thành viên của Tổ 11 người, 06 người còn lại không có mặt và không có tài liệu chứng cứ thể hiện quan điểm xin thôi hay tiếp tục tham

gia thành viên của Tổ hợp nên yêu cầu đề nghị công nhận danh sách 06 thành viên ngày 25/10/2014 là không hợp lệ vì không thể hiện ý chí nguyện vọng của 06 người không tham gia cuộc họp và danh sách 06 thành viên ngày 25/10/2014 là danh sách kèm theo Tờ trình số 37 ngày 27/10/2014 về việc kiện toàn tổ hợp đã không được UBND huyện phê duyệt.

Việc ủy quyền của ông Phạm Văn B ủy quyền cho ông Trần Văn Đ, ông Nguyễn Văn B ủy quyền cho ông Vũ Văn C, ông Vũ Quang C ủy quyền cho ông Trần Văn V tham gia Tổ hợp, UBND xã đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của UBND xã là đề nghị Tòa án xác định tư cách thành viên của Tổ là 11 người theo Quyết định số 46 năm 2006

8. Tại biên bản xác minh ngày 03/8/2021, tại UBND xã N, ông Phạm Văn T, Bí thư Đảng ủy, nguyên Chủ tịch UBND xã N có ý kiến như sau:

Theo Quyết định số 46 ngày 26/11/2006, UBND xã N, Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Cồn Vành, xã N gồm 11 thành viên theo danh sách ngày 10/5/2007 của UBND xã N. Căn cứ Kết luận thanh tra số 02 ngày 23/9/2014 và Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 21/10/2014 của UBND huyện T, ngày 23/10/2014, UBND xã N tiến hành làm việc với Tổ hợp, căn cứ đơn đề nghị của Tổ hợp ngày 25/10/2014, UBND xã ban hành Tờ trình số 37 ngày 27/10/2014 về việc đề nghị kiện toàn Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Cồn Vành, xã N. Việc UBND xã N xác nhận danh sách Tổ hợp ngày 25/10/2014 gồm 06 thành viên là để trình kèm theo Tờ trình số 37 ngày 27/10/2014 về việc đề nghị UBND huyện kiện toàn Tổ hợp. Tuy nhiên, UBND huyện không ra quyết định công nhận Tổ hợp 06 người vì không có ý kiến đầy đủ của 11 thành viên theo Quyết định 46. Như vậy, danh sách Tổ hợp 06 người ngày 25/10/2014 không có hiệu lực pháp luật, không có giá trị thay thế danh sách 11 thành viên ngày 10/5/2007.

9. Tại biên bản xác minh ngày 03/8/2021, đại diện UBND huyện T có ý kiến như sau:

Căn cứ Kết luận thanh tra số 02 ngày 23/9/2014 và Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 21/10/2014 của UBND huyện T xác định Quyết định 46 là trái thẩm quyền, vi phạm pháp luật về bảo vệ phát triển rừng. Tuy nhiên từ khi ban hành Quyết định số 46 năm 2006 thì chưa có quyết định nào thay thế Quyết định số 46 năm 2006. Để bảo vệ quyền lợi của các thành viên của Tổ hợp, tại Kết luận thanh tra UBND huyện đã yêu cầu UBND xã N thanh toán cho Tổ hợp số tiền 104.864.500 đồng trong tháng 10/2014 (ngày 23/10/2014 UBND xã N đã bàn giao cho ông T số tiền trên. Quan điểm của UBND huyện là số tiền trên được thanh toán cho toàn bộ thành viên 11 người trong Tổ hợp kèm theo Quyết định số 46.

Tại tờ trình số 37 ngày 27/10/2014 về việc đề nghị UBND huyện kiện toàn Tổ hợp kèm theo danh sách 06 thành viên Tổ hợp ngày 25/10/2014 có xác nhận của UBND xã N trình nhưng UBND huyện không ra quyết định phê duyệt

vì không có tài liệu chứng cứ thể hiện ý chí nguyện vọng của các thành viên còn lại trong Tổ hợp 11 người theo Quyết định 46 năm 2006.

Về việc ủy quyền của ông Phạm Văn B ủy quyền cho ông Trần Văn Đ, ông Nguyễn Văn B ủy quyền cho ông Vũ Văn C, ông Vũ Quang C ủy quyền cho ông Trần Văn V tham gia Tổ hợp, qua điểm của UBND huyện là không chấp nhận việc ủy quyền này vì không có ý kiến của các thành viên và các cấp có thẩm quyền phê duyệt công nhận.

UBND huyện đề nghị Tòa án chia số tiền 78.614.000 đồng theo Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở Đồn Công an Cồn Vành cho 11 thành viên theo Quyết định 46 năm 2006.

10. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T có ý kiến như sau:

Theo Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở Đồn Công an Cồn Vành số tiền 78.614.000 đồng. Theo Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của UBND huyện T về việc phê duyệt điều chỉnh phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở Đồn Công an Cồn Vành đối với hạng mục cây cối, hoa màu tại Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của UBND huyện T cụ thể như sau: Tổng giá trị dự toán bồi thường, hỗ trợ là số tiền 79.132.000 đồng. Do các thành viên của Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Cồn Vành, xã N không thống nhất được phương án phân chia nên UBND huyện chuyển số tiền trên về tài khoản tạm giữ của Trung tâm phát triển quỹ đất mở tại Kho bạc Nhà nước huyện. Quan điểm của Trung tâm là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/7/2022, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn ông Vũ Thanh A là bà Phạm Thị Thanh H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ngày 12/9/2022, ông Vũ Quang C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ngày 14/9/2022, ông Nguyễn Văn B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Bản án số 09/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng: Điều 105; Điều 166; Điều 280; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là các ông Phạm Văn T, ông Vũ Trọng T, ông Vũ Văn P.

- Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc đề nghị: Chấm dứt tư cách thành viên của Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Cồn Vành, xã N đối với các ông Vũ Trọng T, Vũ Quang C, Phạm Văn T, Vũ Văn P, Nguyễn Văn B, Phạm Văn B; công nhận danh sách thành viên Tổ hợp trồng, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Cồn Vành, xã N ngày 25/10/2014 được UBND xã xác nhận.

- Đình chỉ yêu cầu kiện đòi tài sản của bà Phạm Thị Thanh H, là người thế quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông Vũ Thanh A (đã mất).

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang C, là người có quyền, nghĩa vụ liên quan và là người ủy quyền cho ông Trần Văn V tham gia Tổ hợp và tham gia tố tụng.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, là người có quyền, nghĩa vụ liên quan và là người ủy quyền cho ông Vũ Văn C tham gia Tổ hợp và tham gia tố tụng.

- Không xem xét, giải quyết về phần công sức đóng góp của các thành viên Tổ hợp, chi phí của Tổ hợp.

- Buộc ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình có nghĩa vụ thanh toán cho các ông Vũ Trọng T, sinh năm 1956, có địa chỉ tại thôn A, xã N; ông Vũ Văn D, sinh năm 1963, có địa chỉ tại thôn H, xã N; ông Trương Văn Đ, sinh năm 1964, có địa chỉ tại thôn B, xã N; anh Phan Văn T, sinh năm 1971, có địa chỉ tại thôn H, xã N; ông Phạm Văn T, sinh năm 1967, có địa chỉ tại thôn B, xã N; ông Vũ Văn P, sinh năm 1974, có địa chỉ tại thôn T, xã N; ông Phạm Văn B, sinh năm 1975, có địa chỉ tại thôn T, xã N, đều thuộc huyện T, tỉnh Thái Bình mỗi người 11.651.600 đồng trong tổng số tiền 104.864.500 đồng ông T đã nhận tại UBND xã N ngày 23/10/2014. Ông Nguyễn Văn T không phải thanh toán số tiền 11.651.600 đồng cho bà Phạm Thị Thanh H, số tiền thanh toán cho bà Phạm Thị Thanh H, ông T được hưởng (số tiền ông T được hưởng là 23.303.200 đồng).

- Yêu cầu Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện T chuyển số tiền 79.132.000đồng tại tài khoản số 3741.0.1109590.92001 của Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện T, mở tại Kho bạc Nhà nước huyện T, tỉnh Thái Bình sang khoản phải thi hành án để thanh toán cho UBND xã N 11.869.800đồng; thanh toán cho các ông Vũ Trọng T, Vũ Văn D, Phan Văn T, Trương Văn Đ, Phạm Văn T, Vũ Văn P, Phạm Văn B mỗi người 7.473.500 đồng. Ông Nguyễn Văn T được thanh toán số tiền 14.947.000 đồng (bao gồm cả phần của bà Phạm Thị Thanh H là vợ ông Vũ Thanh A).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

- Ngày 10/10/2022, ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

- Ngày 10/10/2022, ông Vũ Văn D và ông Trương Văn Đ kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Ý kiến của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi của bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T vì đã vi phạm tố tụng những vấn đề sau:

-Đưa thiếu người tham gia tố tụng là vợ con ông Vũ Thanh A và ông Phan Văn N.

-Đề nghị Tòa án công nhận tổ hợp chỉ có 6 thành viên như biên bản họp năm 2014.

-Quyết định số 46/QĐ -UB ngày 26/11/2006 của UBND xã N là trái thẩm quyền, vi phạm Luật bảo vệ rừng do đó 11 thành viên của Tổ hợp chưa đủ tư cách là thành viên tổ hợp.

Ông T, trình bày sổ sung: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng như nhiều bút lục không đóng dấu chức danh của Thẩm phán, không có biên bản giao nhận tài liệu chứng cứ, nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ông D và ông Đ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm tố tụng như ý kiến Luật sư và bị đơn đã trình bày ở trên.

Các ông V, ông T, ông P, ông T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Vũ Thanh A và của ông Phan Văn N vào tham gia tố tụng là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của những người này. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc ủy quyền của bà Phạm Thị Thanh H là một trong những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn ông Vũ Thanh A cho người được ủy quyền là bị đơn ông Nguyễn Văn T là vi phạm khoản 1 Điều 87 Luật Tố tụng dân sự 2015. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến việc các thành viên trong tổ hợp đã có công sức đóng góp kinh phí, công sức trong việc bảo vệ và trồng mà đã chia đều là không phù hợp. Do những sai sót trên cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự Đề nghị hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T, ông D, ông Đ gửi trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là kháng cáo hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

Ông T, ông K có đơn xin xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi liên quan còn lại được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông T, ông D, ông Đ.

[2.1] Yêu cầu Tòa án chấm dứt tư cách thành viên của các ông Vũ Trọng T, Vũ Quang T, Phạm Văn T, Vũ Văn P, Nguyễn Văn B, Phạm văn B, yêu cầu Tòa án công nhận danh sách thành viên tổ hợp 6 người theo biên bản họp ngày 25/10/2014 có xác nhận của UBND xã N.

[2.1.1] Theo các tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Tại Quyết định 1955/QĐ-CTUBND huyện T Giải quyết khiếu nại ngày 25/3/2014 đã nêu nội dung thẩm tra xác định: "Ngày 2/5/1994 Tổ hợp trồng cây bảo vệ rừng khu vực Cồn Vành đã ký Hợp đồng với UBND xã N. Theo thỏa thuận Tổ được đấu thầu phần đất nổi để trồng cây thời hạn 10 năm, sau năm năm phân định khai thác, xã N được hưởng 30%, tổ hợp được hưởng trên 70%. Đồng thời UBND huyện T đã ra Quyết định số 86 ngày 25/8/1994 cho phép UBND xã N được thành lập tổ trồng, bảo vệ và tu bổ rừng phòng hộ khu vực Cồn Vành. Tổ trồng rừng được thành lập và do ông A làm tổ trưởng. Sau 5 năm trồng, phân định và khai thác, năm 2000 tổ trồng rừng cụ thể là ông T cùng UBND xã tiến hành khảo sát và kiểm đếm mật độ rừng. Trên cơ sở kết quả kiểm đếm xã đã giao cho tổ khai thác và quản lý….. Sau khi hết thời hạn 10 năm, tổ có đơn xin gia hạn vào năm 2004, UBND xã đã ra Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 6/8/2004 đồng ý cho gia hạn thời hạn là 20 năm từ 2004 đến 2024. Và trong quyết định đó xác định ông A có trách nhiệm lập danh sách tổ trồng rừng trình UBND xã xét duyệt để tiếp quản theo kế hoạch hàng năm, kèm theo là Hợp đồng lập ngày 10/8/2004 thay thế hợp đồng năm 1994. Trong hợp đồng 2004 quy định: Cứ 5 năm khai thác UBND xã xét duyệt phân định sản phẩm, xã được hưởng 30%, tổ bảo vệ được hưởng 70%. Riêng rừng phi lao của xã sẽ cho tổ hợp đấu và khai thác nộp tiền 1 lần trước khi khai thác và có biên bản kiểm đếm xác định diện tích rừng là 14,58ha và 13.096 cây phi lao.

Ngày 20/6/2006 UBND tỉnh có Công văn về việc khởi công và chỉ định các đơn vị trồng và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển T và chỉ định HTX nông nghiệp N là đơn vị trồng rừng; UBND xã chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ. Ngày 23/9/2006 UBND xã N và Tổ trồng rừng đã thống nhất thanh lý hợp đồng gia hạn ngày 10/8/2004. chuyển thành Tổ hợp bảo vệ và phát triển rừng, thời gian hợp đồng cụ thể từng năm.

Ngày 26/11/2006 UBND xã N có Quyết định số 46/2006/QĐ-UB quyết định giao quản lý rừng bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ môi trường sinh thái cho Tổ hợp bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ do ông Vũ Thanh A làm chủ nhiệm. Kèm theo Quyết định là danh sách 11 thành viên trong tổ gồm các ông: Vũ Thanh A, Vũ Trọng T, Vũ Văn D, Nguyễn Văn T, Phan Văn N, Trương Văn Đ, Vũ Quang T (C), Phạm Văn T, Vũ Văn P, Nguyễn Văn B, Phạm Văn B. Sau

khi được thành lập tổ hợp đã thực hiện việc trồng, chăm sóc và bảo vệ 64,25 ha rừng phòng hộ Cồn Vành, xã N.

Tại bản tự khai và lời khai của phiên tòa phúc thẩm, ông T thừa nhận để tổ hợp thành lập vào năm 2006 theo Quyết định số 46 là cả một quá trình, trước đó vào năm 1994 đã có tổ hợp trồng rừng ký hợp đồng với UBND xã N để đấu thầu trong thời hạn 10 năm, sau thời hạn 10 năm tổ hợp tiếp tục gia hạn thì Luật bảo vệ và phát triển rừng có hiệu lực, việc trồng bảo vệ rừng không phải thu tiền vì vậy tổ hợp 11 thành viên hình thành theo quyết định 46/QĐ- UB ngày 26/11/2006. Đến năm 2012, do điều kiện sức khỏe ông A đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T làm Tổ trưởng điều hành công việc của Tổ hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự không thống nhất được về việc tổ hợp hình thành theo Quyết định số 46/2006 có hoạt động thường xuyên không? có duy trì việc trông nom bảo vệ rừng hay không? những thành viên nào đóng góp tiền để duy trì việc trồng cây bảo vệ cây? Các ông T, ông D, ông Đ cho rằng Tổ hợp trồng rừng gồm 6 thành viên được họp công khai bằng nghị quyết lập danh sách vào ngày 25/10/2014 gồm ông bị đơn là ông T làm tổ trưởng và 5 thành viên còn lại là ông A, ông D, ông Đ, ông N, ông Q, danh sách này đã được UBND xã N xác nhận mới có giá trị pháp lý. Các nguyên đơn cho rằng danh sách tổ hợp 11 thành viên theo Quyết định số 46 mới là danh sách có giá trị pháp lý.

[2.1.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy các tài liệu trong hồ sơ thể hiện quan điểm của UBND huyện T, ý kiến trình bày của UBND xã N và ý kiến trình bày của ông Phạm Văn T nguyên là Chủ tịch UBND xã N là người đã trực tiếp thay mặt UBND xã N ký tờ trình số 37 ngày 27/10/2014 đề nghị về việc kiện toàn tổ hợp gồm 6 thành viên, đều có quan điểm thống nhất trình bày UBND huyện T không phê duyệt danh sách 6 thành viên bởi vì hồ sơ đề nghị không có tài liệu chứng minh ý chí nguyện vọng của 11 thành viên tổ hợp theo Quyết định số 46.

Tại Kết luận thanh tra số 02 ngày 23/9/2014 và Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 21/10/2014 của UBND huyện T đã xác định Quyết định 46 là trái thẩm quyền, vi phạm pháp luật về bảo vệ phát triển rừng nhưng Kết luận thanh tra UBND huyện cũng xác định rừng phi lao Cồn Vành là tài sản của Tổ hợp do ông Vũ Thanh A làm Tổ trưởng (nay ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T) là 32,01 ha; Tổ hợp được hưởng quyền lợi 85% số cây phi lao của diện tích trên rừng phi lao Cồn Vành; UBND xã N được hưởng 15% cây phi lao vì vậy số tiền 123.370.000 đồng là tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Trạm quan trắc, Viện địa lý và kinh phí khi thực hiện vệ sinh cây sau cơn bão số 8 năm 2012 và theo tỷ lệ trên thì UBND xã N hưởng 15% với số tiền là 18.505.500 đồng, Tổ hợp được hưởng 85% với số tiền là 104.864.500 đồng và ông T đã nhận số tiền này vào tháng 10/2014

Như vậy, Kết luận thanh tra số 02 ngày 23/9/2014 và Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 21/10/2014 của UBND huyện T xác định Quyết định 46 là trái thẩm quyền, vi phạm pháp luật về bảo vệ phát triển rừng nhưng các vị trí, quyền lợi, nghĩa vụ của tổ hợp được quy định theo điều 45, 46, 47, 48 khoản 1, 57 khoản 2, 59, 60 khoản 1 Luật bảo vệ và phát triển rừng và tất cả các văn bản trước không còn hiệu lực và những văn bản sau không có có văn bản nào thay thế Quyết định số 46 do đó tổ hợp 11 thành viên tại danh sách ngày 10/5/2007 được công nhận quyền tài sản là cây cối hoa màu của tổ hợp.

Từ phân tích trên, có căn cứ xác định 11 thành viên tổ hợp trồng rừng theo Quyết định 46 ngày 26/11/2006 của UBND xã N có giá trị pháp lý được hưởng quyền lợi về cây cối hoa màu theo đó tổ hợp được hưởng số tiền 78.614.000 đồng là tiền hỗ trợ cây cối, hoa màu Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 về việc bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở Đồn Công an Cồn Vành là phù hợp.

[2.1.3] Từ việc giải quyết số tiền đền bù trên cho tổ hợp trồng rừng, Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm tố tụng và nội dung khi giải quyết vụ án trong đó xác định quan hệ pháp luật là " tranh chấp kiện đòi tài sản" là không đúng bởi lẽ trong tổng số tiền được bồi thường tcó 104.864.500 đồng ông T đang giữ và 78.614.000đồng đang gửi tại tài khoản kho bạc huyện T, các nguyên đơn chưa xác định được công sức đóng góp kinh phí, trông nom thế nào để từ đó xác định phần tiền mỗi thành viên tổ hợp được hưởng. Do đó, cần xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp phân chia tài sản chung" mới đúng bản chất vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2023 đối với anh Vũ Văn P thể hiện ông Vũ Thanh A là bố đẻ anh, ông A chết ngày 09/3/2018 và Biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2023 đối với anh Phan Văn T thể hiện ông Phan Văn N là bố đẻ anh, ông N chết năm 2015. Như vậy, hai ông A, ông N đã chết trước thời điểm thụ lý vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định sai tư cách tố tụng của hai ông, để đưa bà Phạm Thị H là vợ ông A, anh T là con trai ông N là người thế quyền tham gia tố tụng là không đúng, cần phải xác định bà H, anh T là người thuộc hàng thừa kế. Qua biên bản xác minh trên Tòa án cấp phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa 3 người con của ông A và vợ cùng 3 người con của ông N tham gia tố tụng với tư cách được thừa kế phần di sản của bố đẻ là ông A và ông N là thiếu xót mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Phạm Thị Thanh H là vợ của ông Vũ Thanh A là người thế quyền và nghĩa vụ của ông A là nguyên đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T là bị đơn tham gia tố tụng. Khoản 1 Điều 87 Luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: "Nếu người được ủy quyền cũng là đương sự trong cùng một vụ việc với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện thì không được làm người đại diện" để xác định việc ủy quyền trên có hợp pháp hay không. Trong vụ án này, ông A đã chết, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách ông A là nguyên

đen để khởi kiện yêu cầu ông T trả lại tiền bồi thường hoa màu, trong khi đó ông T yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn trong đó có ông A. Như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của ông A và ông T là đối lập. Việc cấp sơ thẩm chấp nhận việc ủy quyền và đưa ông T tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền của bà H là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu của ông T là yêu cầu phản tố về việc không công nhận một số thành viên trong tổ hợp theo Quyết định số 46 ngày 26/11/2006 và yêu cầu Tòa án công nhận 6 thành viên trong tổ hợp ban hành theo biên bản họp ngày 24/10/2014 là không đúng quy định pháp luật đối với yêu cầu phản tố.

Các tài liệu thể hiện ông Đ, ông V, ông C không phải là thành viên theo Quyết định số 46/2006, 3 ông nhận ủy quyền của 3 ông là thành viên của tổ hợp 11 người theo Quyết định số 46 là ông B, ông T, ông B để tham gia tố tụng, đáng lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải yêu cầu các nguyên đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện để xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các ông B, ông T, ông B là nguyên đơn, các ông V, ông Đ, ông C là người đại diện theo ủy quyền mới đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét giải quyết công sức đóng góp của các thành viên trong tổ hợp là không có căn cứ bởi lẽ ông T đã cung cấp nhiều biên bản họp, vi bằng do Thừa phát lại đã gặp 19 người trong đó có ông T, ông D và ông Đ và 16 người khác là những người cho rằng đã được tổ hợp thuê trồng rừng, trông coi rừng, chăm sóc và dọn dẹp rừng từ năm 2006 đến nay xác nhận từ năm 2007 đến nay chỉ thấy các ông T, D, Đ, Q làm việc trông coi rừng, chứ không nhìn thấy có sự tham gia của các ông B, B, P, T, T, T. Các tài liệu thể hiện ông C và ông B xác nhận đã xin rút khỏi tổ năm 2007 ngay sau khi thành lập tổ và và rút yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định 9 người còn lại của danh sách tổ hợp 11 người đó được hưởng số tiền trên, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đến mức độ đóng góp về công sức và về tiền bạc để duy trì và phát triển tổ hợp trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến nay của các thành viên trong tổ hợp mà chia đều số tiền cho 9 thành viên là chưa phù hợp.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dẫn đến việc giải quyết vụ án chưa khách quan, toàn diện. Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được những vi phạm này nên cần phải hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Do hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm để đưa những người thế quyền và nghĩa vụ của ông Phan Văn N, ông Vũ Thanh A vào tham gia tố tụng do vậy Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn D, ông Trương Văn Đ về nội dung vụ việc.

[4] Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1.Hủy bản án sơ thẩm số 09/202/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Nguyễn Văn T, ông Vũ Văn D, ông Trương Văn Đ mỗi người số tiền 300.000đồng mà các đương sự đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm lần lượt theo các biên lai số 0002493; 0002492 và 0002491 đều ngày 10/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Thái Bình.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 24/3/2023.

Nơi nhận:
-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục THADSTP. Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ)
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Hằng